



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BẢN TIN SỐ 1345

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 18/03/2022 đến ngày 24/03/2022)

AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	18-03	21-03	22-03	23-03	24-03
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	415 - 419	415 - 419	415 - 419	415 - 419	415 - 419
	5% tấm	405 - 409	405 - 409	405 - 409	405 - 409	405 - 409
	25% tấm	403 - 407	403 - 407	403 - 407	403 - 407	403 - 407
	Hom Mali 92%	763 - 767	763 - 767	763 - 767	773 - 777	773 - 777
	Gạo đỏ 100% Stxd	415 - 419	413 - 417	413 - 417	413 - 417	413 - 417
	A1 Super	402 - 406	402 - 406	402 - 406	402 - 406	402 - 406
VIỆT NAM	5% tấm	423 - 427	423 - 427	418 - 422	413 - 417	415 - 415
	25% tấm	395 - 399	395 - 399	398 - 402	393 - 397	395 - 399
	Jasmine	518 - 522	518 - 522	518 - 522	518 - 522	518 - 522
	100% tấm	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342
ẤN ĐỘ	5% tấm	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347
	25% tấm	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327
	Gạo đỏ 5% Stxd	363 - 367	363 - 367	363 - 367	363 - 367	363 - 367
	100% tấm Stxd	313 - 317	313 - 317	313 - 317	313 - 317	313 - 317
PAKISTAN	5% tấm	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347	343 - 347
	25% tấm	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332
	100% tấm Stxd	345 - 349	345 - 349	345 - 349	345 - 349	345 - 349
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362
MỸ	4% tấm	618 - 622	618 - 622	618 - 622	618 - 622	618 - 622
	15% tấm (Sacked)	576 - 580	576 - 580	576 - 580	576 - 580	576 - 580
	Gạo đỏ 4% tấm	625 - 629	625 - 629	625 - 629	625 - 629	625 - 629
	Calrose 4%	1.241 – 1.245	1.241 – 1.245	1.241 – 1.245	1.241 – 1.245	1.241 – 1.245

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Mexico:

****Tình hình nhập khẩu gạo:***

Ngày 18/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo của cơ quan USDA, nhập khẩu gạo của Mexico dự kiến sẽ tăng 25.000 tấn trong năm thị trường 2022/23 lên 830.000 tấn.

Cơ quan USDA lưu ý rằng thị trường nhập khẩu Mexico đã trải qua một sự thay đổi vào năm 2021 với nhiều nguồn gạo từ thị trường Nam Mỹ - Brazil, Uruguay, Argentina và Paraguay do có lợi thế về giá so với gạo Mỹ.

Ngoài ra, báo cáo cũng đề cập đến hoạt động sản xuất trong nước và các khoản trợ cấp.

Chi tiết báo cáo tại:

https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/Report/DownloadReportByFileName?fileName=Grain%20and%20Feed%20Annual_Mexico%20City_Mexico_MX2022-0020.pdf

Ghana:

****Tình hình nhập khẩu gạo:***

Ngày 18/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo của cơ quan USDA, Chính phủ Ghana đang trợ cấp sản xuất gạo và các loại lương thực khác để giảm nhập khẩu. Năm 2020, Ghana đã nhập 846.886 tấn gạo, giảm so với mức 1,026 triệu tấn vào năm 2019.

Chi tiết báo cáo tại:

https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/Report/DownloadReportByFileName?fileName=Ghana%27s%20Agricultural%20Subsidy%20Program_Accra_Ghana_GH2022-0004.pdf

Nhật Bản:

****Thông báo tổ chức đấu thầu:***

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông báo trên trang Web của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF), nước này sẽ tổ chức đấu thầu nhằm mua 12.700 tấn gạo lau bóng hạt vừa non-glutinous từ Mỹ, thời gian giao hàng từ 01/08 - 30/09/2022. Buổi đấu thầu sẽ diễn ra từ 1:15pm đến 2:00pm ngày 25/03/2022 (theo giờ Nhật Bản).

Chi tiết thông tin buổi đấu thầu tại:

https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_announce/attach/pdf/index-39.pdf

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Production, Supply and Demand

Rice, Milled Market Year Begins	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Nov 2019		Nov 2020		Nov 2021	
Japan	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	1543	1543	1535	1533	0	1525
Beginning Stocks (1000 MT)	2046	2046	1980	2044	0	1966
Milled Production (1000 MT)	7611	7611	7620	7567	0	7580
Rough Production (1000 MT)	10455	10455	10467	10394	0	10412
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7280	7280	7280	7280	0	7280
MY Imports (1000 MT)	707	707	685	685	0	685
TY Imports (1000 MT)	676	676	685	685	0	685
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	317	317	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	10364	10364	10285	10296	0	10231
MY Exports (1000 MT)	34	70	80	80	0	90
TY Exports (1000 MT)	40	70	80	80	0	90
Consumption and Residual (1000 MT)	8350	8250	8270	8250	0	8230
Ending Stocks (1000 MT)	1980	2044	1935	1966	0	1911
Total Distribution (1000 MT)	10364	10364	10285	10296	0	10231
Yield (Rough) (MT/HA)	6.7758	6.7758	6.8189	6.7802	0	6.8275

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Nhật Bản. Theo bảng cân đối, mặc dù chưa công bố ước tính chính thức cho năm thị trường 2022/23 nhưng cơ quan này đã hạ dự báo về diện tích thu hoạch, tiêu thụ và tồn kho cuối kỳ trong năm thị trường 2022/23 (tháng 4/tháng 3) của Nhật Bản so với ước tính chính thức của mình trong năm thị trường 2021/22. Bên cạnh việc nâng dự báo sản lượng gạo xay xát và xuất khẩu, cơ quan USDA vẫn giữ nguyên dự báo đối với gạo nhập khẩu của Nhật Bản.

Trước tiên, đối với sản lượng gạo xay xát của Nhật Bản, cơ quan USDA dự báo năm thị trường 2021/22 sản lượng sẽ tăng lên mức 7,58 triệu tấn so với mức ước tính 7,567 triệu tấn trong năm thị trường trước đó mặc dù diện tích thu hoạch giảm xuống 1,525 triệu ha từ ước tính 1,533 triệu ha do năng suất trung bình tăng trở lại.

Về mặt tiêu thụ, cơ quan USDA dự báo mức tiêu thụ trong năm thị trường 2021/22 sẽ giảm xuống còn 8,23 triệu tấn so với ước tính 8,25 triệu tấn trong năm thị trường trước đó do nhu cầu giảm. Tuy nhiên, tiêu thụ gạo cho thức ăn chăn nuôi dự kiến sẽ vẫn ổn định với dự đoán sản lượng gạo dành cho thức ăn chăn nuôi trong thị trường nội địa tăng trong năm thị trường 2021/22.

Về nhập khẩu, cơ quan USDA dự báo nhập khẩu gạo trong năm thị trường 2021/22 vẫn ổn định ở mức 685.000 tấn so với ước tính trong năm thị trường trước đó. Nhật Bản nhập khẩu gạo hàng năm để đáp ứng các cam kết trong WTO.

Về xuất khẩu, cơ quan USDA dự báo sản lượng xuất khẩu sẽ tăng lên 90.000 tấn từ mức ước tính 80.000 tấn của năm trước, chủ yếu xuất khẩu viện trợ lương thực.

Tuy nhiên, Chính phủ Nhật Bản thiết lập chiến lược Hành động mở rộng xuất khẩu cho Nông, Lâm, Thủy sản và Thực phẩm (JA2020-0201), trong đó đặt mục tiêu tăng giá trị xuất khẩu gạo ăn, gạo đóng gói bằng lo vi song, bột gạo và các sản phẩm từ bột gạo lên đến 12,5 tỷ Yên (khoảng 103,7 triệu USD) vào năm Dương lịch (CY) 2025. Năm 2019, xuất khẩu các sản phẩm kể trên đạt 5,2 tỷ Yên (khoảng 43 triệu USD).

Cuối cùng, đối với dự trữ tồn kho, cơ quan USDA dự báo trong năm thị trường 2021/22 lượng gạo dự trữ sẽ giảm xuống còn 1,911 triệu tấn từ mức ước tính 1,966 triệu tấn của năm thị trường trước đó.

https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/Report/DownloadReportByFileName?fileName=Grain%20and%20Feed%20Annual_Tokyo_Japan_03-15-2021

Kenya:

****Dự báo từ USDA***

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: *Oryza.com*)

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Kenya. Theo bảng cân đối, mặc dù chưa đưa ra dự báo chính thức nhưng cơ quan này đã nâng dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát, nhập khẩu, tiêu thụ và dự trữ cuối kỳ của năm thị trường 2022/23 (tháng 10/tháng 9) so với ước tính chính thức của năm thị trường 2021/22.

Table 6: Rice Production, Supply and Distribution (PSD)

Rice, Milled Market Year Begins Kenya	2020/2021		2021/2022		2022/2023	
	Oct 2020		Oct 2021		Oct 2022	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	25	30	30	30		35
Beginning Stocks (1000 MT)	91	74	71	104		132
Milled Production (1000 MT)	80	80	80	80		90
Rough Production (1000 MT)	121	121	121	121		136
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6600	6600	6600	6600		6600
MY Imports (1000 MT)	600	601	625	650		640
TY Imports (1000 MT)	600	601	650	650		640
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0		0
Total Supply (1000 MT)	771	755	776	834		862
MY Exports (1000 MT)	0	1	0	2		2
TY Exports (1000 MT)	0	1	0	2		2
Consumption and Residual (1000 MT)	700	650	705	700		720
Ending Stocks (1000 MT)	71	104	71	132		140
Total Distribution (1000 MT)	771	755	776	834		862
Yield (Rough) (MT/HA)	4.84	4.0	4.0333	4.00		3.9

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2022/2023 = January 2023 - December 2023

Đối với sản lượng, cơ quan USDA dự báo sản lượng gạo xay xát của năm thị trường 2022/23 của Kenya sẽ tăng lên 90.000 tấn từ mức ước tính 80.000 tấn trong năm thị trường trước đó do diện tích thu hoạch tăng 16%. Việc đưa vào vận hành đập Thiba dự kiến sẽ mở rộng chương trình Mwea, vốn chiếm khoảng 80% tổng sản lượng cả nước.

Về tiêu thụ trong năm thị trường 2022/23, cơ quan USDA dự báo sẽ tăng lên 720.000 tấn từ ước tính 700.000 tấn trong năm thị trường trước đó do sự mở cửa trở lại của lĩnh vực khách sạn sau khi dỡ bỏ các lệnh phong tỏa do Covid-19.

Đối với nhập khẩu, cơ quan USDA dự báo nhập khẩu gạo trong năm thị trường 2022/23 của Kenya sẽ giảm xuống còn 640.000 tấn so với ước tính 650.000 tấn của năm thị trường trước đó do sản lượng dự kiến tăng. Năm 2021, Pakistan, Tanzania, Ấn Độ, Thái Lan và ý là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu sang Kenya.

Table 7: Key Rice Exporters to Kenya (MY Ending September)

Source	Unit	Amount			Market Share (Percent)		
		2018/2019	2019/2020	2020/2021	2018/2019	2019/2020	2020/2021
Pakistan	T	382,954	389,029	204,948	62	63	34
Tanzania	T	3,033	37,346	195,340	0.5	6	32
India	T	21,525	41,336	187,797	3	7	31
Thailand	T	168,930	90,108	13,314	27	15	2
Italy	T	46	21	9,510	0	0	2
China	T	23,893	5,734	282	4	1	0
Vietnam	T	574	8,506	54	0	1	0
South Korea	T	20,000	10,000	0	3	2	0
Myanmar	T	260	31,776	0	0	5	0

Source: Trade Data Monitor, LLC

Dự trữ cuối kỳ của Kenya được cơ quan USDA dự báo sẽ tăng lên 140.000 tấn so với mức ước tính 132.000 tấn của năm trước. Lượng hàng dự kiến sẽ tiêu thụ hết trong 2 tháng. Khoảng 95% dự trữ do các nhà sản xuất và thương nhân tư nhân nắm giữ, Chính phủ chỉ nắm giữ 5%.

https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/Report/DownloadReportByFileName?fileName=Grain%20and%20Feed%20Annual_Nairobi_Kenya_KE2022-0002

Peru:

***Dự báo từ USDA**

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Peru. Theo bảng cân đối, mặc dù chưa công bố ước tính chính thức cho năm thị trường 2022/23 nhưng cơ quan này đã nâng dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát, nhập khẩu, tiêu thụ và tồn kho cuối kỳ trong năm thị trường 2022/23 (tháng 4/tháng3) của Peru so với ước tính chính thức của mình trong năm thị trường 2021/22.

Rice, Milled	2020/2021		2021/2022		2022/2023	
	Apr 2020		Apr 2021		Apr 2022	
Peru	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	418	412	410	414	0	420
Beginning Stocks (1000 MT)	232	232	329	267	0	276
Milled Production (1000 MT)	2372	2290	2235	2290	0	2320
Rough Production (1000 MT)	3438	3319	3239	3319	0	3362
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6900	6900	6900	6900	0	6900
MY Imports (1000 MT)	295	307	220	300	0	300
TY Imports (1000 MT)	205	316	230	300	0	300
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	2899	2829	2784	2857	0	2896
MY Exports (1000 MT)	20	12	20	1	0	10
TY Exports (1000 MT)	20	45	20	1	0	10
Consumption and Residual (1000 MT)	2550	2550	2550	2580	0	2600
Ending Stocks (1000 MT)	329	267	214	276	0	286
Total Distribution (1000 MT)	2899	2829	2784	2857	0	2896
Yield (Rough) (MT/HA)	8.2249	8.0558	7.9	8.0169	0	8.0048

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2022/2023 = January 2023 - December 2023

Về mặt sản lượng, cơ quan USDA dự báo sẽ tăng ở mức 2,3 triệu tấn so với mức 2,29 triệu tấn trong năm thị trường 2021/22 do diện tích thu hoạch tăng. Diện tích thu hoạch năm 2022/23 được dự báo sẽ tăng lên 420.000 ha, tăng so với mức ước tính 414.000 ha của năm thị trường trước đó.

Gạo thường được thu hoạch từ tháng 4 đến tháng 5 ở Peru. Trong niên vụ 2021, giá trung bình tại ruộng là 289 USD/tấn. Năng suất trung bình là 8,3 tấn/ha (tính sơ bộ). Một số nông dân đạt năng suất cao tới 14 tấn/ha.

Về mặt tiêu thụ, cơ quan USDA dự báo tiêu thụ gạo trong năm thị trường 2022/23 của Peru vẫn ổn định ở mức 2,6 triệu tấn. Người Peru chủ yếu tiêu thụ gạo hạt dài.

Về nhập khẩu, cơ quan này dự báo vẫn tiếp tục duy trì ở mức 3 triệu tấn so với năm thị trường trước đó. Trong đó, Uruguay vẫn là nhà xuất khẩu gạo lớn nhất sang Peru với 50% thị phần trong niên vụ 2021, tiếp theo là Brazil với 44% thị phần. Peru không áp đặt bất kỳ loại thuế nào đối với gạo nhập khẩu.

https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/Report/DownloadReportByFileName?fileName=Grain%20and%20Feed%20Annual_Lima_Peru_PE2022-0003

Sri Lanka:

***Sản lượng gạo Maha niên vụ 2021/22**

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Tờ Sunday Times dẫn lời Bộ Nông nghiệp Sri Lanka cho biết, chính phủ nước này dự báo sản lượng lúa từ vụ lúa Maha chính năm 2021/22 (tháng 9/tháng 4) sẽ giảm khoảng 40% xuống còn 1,836 triệu tấn từ mức ước tính 3,06 triệu tấn của năm trước. Thu hoạch lúa Maha chính vụ 2021/22 đang diễn ra.

Sự sụt giảm được cho là do chính phủ quyết định cấm nhập khẩu phân bón hóa học và khuyến khích nông dân sử dụng phân bón hữu cơ. Sự thiếu hụt phân bón đã dẫn đến năng suất thấp hơn.

Để bù đắp sự thiếu hụt, chính phủ đã phê duyệt nhập khẩu 300.000 tấn gạo trong năm nay.

Indonesia:

***Mục tiêu sản xuất lúa gạo**

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Reuters dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp Indonesia cho biết, chính phủ nước này đang đặt mục tiêu sản xuất 56,08 triệu tấn lúa vào năm 2023, thấp hơn mục tiêu năm 2022 là 57,5 triệu tấn.

Theo số liệu của Cục Thống kê Indonesia, sản lượng lúa gạo từ tháng 1 đến tháng 4/2022 đạt 25,4 triệu tấn, tăng khoảng 77% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hàn Quốc:

***Thông báo tổ chức đấu thầu**

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông báo trên trang web của Tổng công ty Thương mại Nông sản & Thực phẩm (KAFTC) Hàn Quốc, Cơ quan này sẽ tổ chức đấu thầu để mua

152.654 tấn gạo non-glutinous, giao hàng đến các cảng được chỉ định trong khoảng thời gian từ 30/06 đến 31/12/2022. Thông tin chi tiết về các yêu cầu mua như sau:

Invitation No.	Commodity	Country of Origin	Standard	Quantity (M/T)	Period of Arrival	Destination Port
AT2349-BRI-22(308)	Non-Glutinous Brown Rice Short Grain	China	U.S.No.3	22,222	'22.6.30.	GUNSAN
AT2350-BRI-22(309)	Non-Glutinous Brown Rice Short Grain	China	U.S.No.3	22,222	'22.7.31.	MASAN
AT2351-BRI-22(310)	Non-Glutinous Brown Rice Short Grain	China	U.S.No.3	22,222	'22.7.31.	ULSAN
AT2352-BRI-22(311)	Non-Glutinous Brown Rice Short Grain	China	U.S.No.3	22,222	'22.9.30.	INCHEON
AT2353-BRI-22(312)	Non-Glutinous Brown Rice Short Grain	China	U.S.No.3	16,111	'22.9.30.	MASAN
AT2354-BRI-22(313)	Non-Glutinous Brown Rice Long Grain	Thailand	U.S.No.3	14,327	'22.9.30.	GUNSAN
AT2355-BRI-22(314)	Non-Glutinous Brown Rice Long Grain	Thailand	U.S.No.3	14,000	'22.10.31.	INCHEON
AT2356-MRI-22(315)	Non-Glutinous Milled Rice Long Grain	Thailand	U.S.No.1	1,000	'22.5.20~7.10.	BUSAN
AT2357-BRI-22(316)	Non-Glutinous Brown Rice Medium Grain	Australia	U.S.No.3	8,556	'22.10.31.	BUSAN
AT2358-BRI-22(317)	Non-Glutinous Brown Rice Medium Grain	Australia	U.S.No.3	8,772	'22.12.31.	BUSAN
AT2359-MRI-22(318)	Non-Glutinous Milled Rice Long Grain	Vietnam	U.S.No.1	1,000	'22.5.20~7.10.	BUSAN

Buổi đấu thầu sẽ được tổ chức từ 10:00am - 11:00am ngày 31/03/2022 (giờ KST). Hạn chót nộp hồ sơ dự thầu là 3:00 chiều (KST) ngày 30/03/2022.

Thông tin chi tiết về buổi đấu thầu tại:

<https://www.at.or.kr/article/apko363300/view.action?articleId=41051>

***Cập nhật kết quả đấu thầu**

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Reuters trích dẫn nguồn tin từ các thương nhân châu Âu cho biết, Tổng công ty thương mại Nông sản & Thực phẩm Hàn Quốc (KAFTC) đã mua khoảng 26.791 tấn gạo từ các thương nhân Việt Nam trong một cuộc đấu thầu quốc tế diễn ra vào cuối tháng 2.

Cụ thể, cơ quan này đã mua:

- 9000 tấn gạo hạt dài của Việt Nam với giá 510,70 USD/tấn (CIF) giao hàng vào khoảng 30/06/2022.
- 9000 tấn gạo với giá 507,99 USD/tấn (CIF) giao hàng vào khoảng 30/09/2022.
- 8.971 tấn với giá 517 USD/tấn (CIF) giao hàng vào khoảng 30/09/2022.

Thông tin chi tiết kết quả đấu thầu tại:

<https://www.nasdaq.com/articles/south-korea-bought-estimated-26791-tonnes-rice-from-vietnam-traders>

Mauritius:

****Cập nhật kết quả đấu thầu***

Ngày 23/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo một thông báo trên trang Web của Tổng công ty Thương mại Nhà nước Mauritius (STC), STC đã công bố kết quả đấu thầu quốc tế được tiến hành vào ngày 10/02/2022.

Chi tiết giá trị các hợp đồng như sau:

Name of Bidders	Contract Value (USD)
Abdul Rauf Traders	1,170,000.00
Meskay and Femtee Trading Company (PVT) Ltd	962,000.00
Jatlee Commodities	397,200.00
Meskay & Femtee (PVT) Ltd	347,900.00

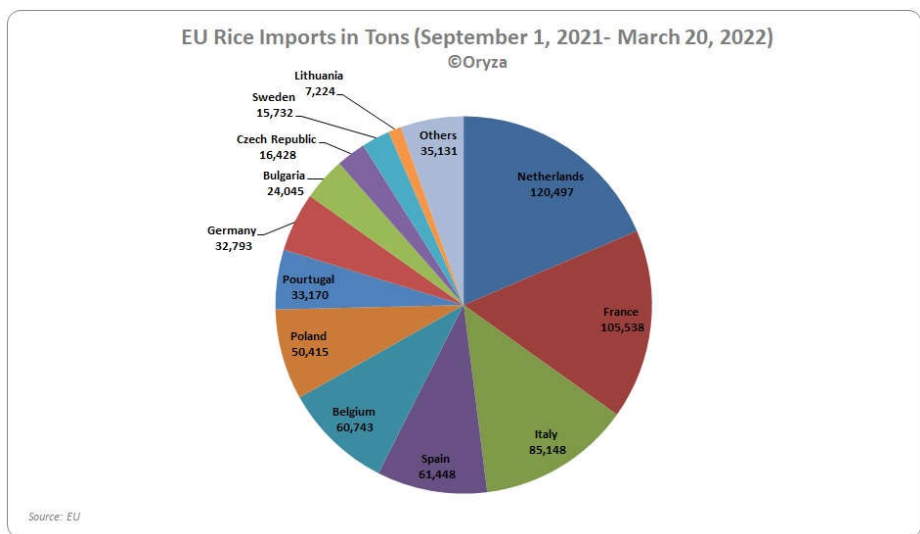
<http://stcmu.com/assets/pdf/open-bids/2022/award/AwardForSupplyOfLGWRice14JAN22.pdf>

Liên minh châu Âu - EU:

****Tình hình xuất nhập khẩu gạo***

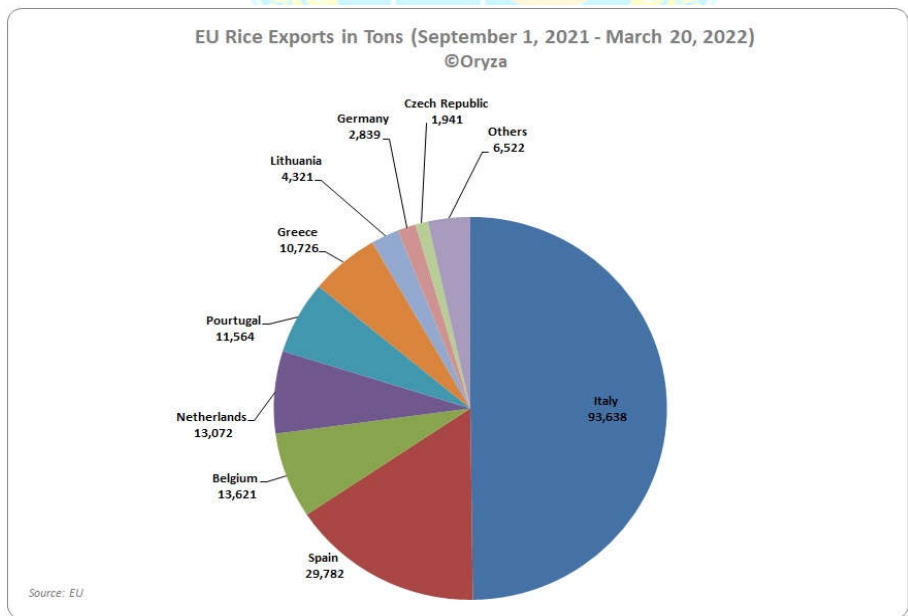
Ngày 24/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)



Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tính từ ngày 01/09/2021 đến ngày 20/03/2022 của niên vụ 2021/22 (01/09/2021 - 31/08/2022), EU đã nhập khẩu tổng cộng 648.312 tấn gạo xay xát (trong đó, nhập khẩu gạo Japonica tổng cộng là 286.080 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 492.792 tấn), tăng khoảng 2,3% từ mức 633.821 tấn của cùng kỳ niên vụ 2020/2021.

Về xuất khẩu, EU đã xuất khẩu tổng cộng 188.027 tấn gạo xay xát, tăng khoảng 19% so với 158.282 tấn của cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 125.748 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 62.278 tấn.



https://circabc.europa.eu/sd/a/87580c36-b1f2-4994-a8fe-f8ded3b3561b/RICE%20TAXUD_Surv.pdf

Tây Ban Nha:

***Tình hình sản xuất gạo**

Ngày 24/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo “Những tiến bộ quốc gia về bề mặt sản xuất nông nghiệp” vào tháng 1/2022 trên trang web của Bộ Nông nghiệp Tây Ban Nha, Chính phủ nước này ước tính diện tích trồng lúa năm 2021 là 85.900 ha, giảm khoảng 15,8% so với ước tính 102.100 ha vào năm 2020. Dự báo này giảm nhẹ so với dự báo sẵn có trước đó của Bộ là 86.200 vào tháng 12/2021.

Chính phủ Tây Ban Nha ước tính sản lượng gạo năm 2021 của nước này ở mức 632.500 tấn giảm khoảng 15,4% so với mức ước tính 747.800 tấn năm 2020 và cao hơn dự báo từ tháng 12/2021 là 629.000 tấn.

https://www.mapa.gob.es/es/estadistica/temas/estadisticas-agrarias/cuaderno_enero2022_tcm30-615179.pdf

Vương quốc Anh:

***Dỡ bỏ thuế nhập khẩu gạo từ Mỹ**

Ngày 24/3/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Agfax, Anh đã đồng ý xóa bỏ thuế nhập khẩu từ Mỹ, bao gồm 25% thuế đối với tất cả các mặt hàng gạo xay xát và tấm.

Đại diện Thương Mại Hoa Kỳ (USTR) cũng thông báo dỡ bỏ thuế trả đũa đối với thép và nhôm nhập khẩu từ Anh. Thông báo này được đưa ra sau cuộc họp giữa các quan chức hai nước. Một thỏa thuận đã đạt được nhằm xóa bỏ thuế quan đối với cả hai bờ Đại Tây Dương từ ngày 1 tháng 6 năm 2022.

“Quyết định này được sự ủng hộ của Hiệp hội Gạo Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. Ngành công nghiệp gạo Hoa Kỳ hoan nghênh chính quyền Biden đã đạt được thỏa thuận với Anh nhằm sớm chấm dứt các mức thuế trả đũa này.” Chủ tịch & CEO của USA Rice cho biết.

Hiện tại, gạo Hoa Kỳ tiếp cận thị trường Anh quốc thông qua hạn ngạch gạo xay xát miễn thuế có hạn hoặc ngoài hạn ngạch sẽ phải chịu mức thuế Tối huệ quốc (MFN).

<https://agfax.com/2022/03/23/rice-biden-admin-announces-u-k-retaliatory-duties-to-be-lifted-june-1/>

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Đồng baht Thái suy yếu và nhu cầu mua vào nguồn nguyên liệu làm hàng giao Iraq hạ nhiệt là hai nhân tố chính gây sức ép giảm giá lên phân khúc gạo trắng và gạo basmati trong tuần kết thúc ngày 18/3/2022 vừa qua. Nhu cầu vẫn vắng mặt trên thị trường xuất khẩu khi hầu hết khách hàng chỉ thăm dò giá. Baht Thái tiếp tục đà suy yếu so với đồng dollar và trong tuần qua đã rớt xuống mức thấp nhất kể từ thời điểm giữa tháng 1/2022; giá chào kết thúc tuần cũng giảm theo. Riêng phân khúc gạo tấm trắng vẫn rất náo nhiệt nhờ nhu cầu nội địa hỗ trợ cũng như tâm lý lo ngại tình trạng khủng hoảng giá lúa mì và bắp sau khi xung đột Nga – Ukraine nổ ra đã và đang thúc đẩy các nhà nhập khẩu mua vào nhiều hơn. Hai quốc gia Đông Âu này chiếm đến hơn 30% nguồn cung lúa mì trên thế giới, do đó, giữa bối cảnh bất ổn địa chính trị hiện nay, nguồn cung lúa mì hàng hóa toàn cầu chắc chắn sẽ sụt giảm, đẩy giá chào tăng cao và tấm trắng hiện đã trở thành mặt hàng thay thế được nhiều nước lựa chọn, kể cả thị trường nội địa Thái Lan cũng đang tiêu thụ nhiều hơn. Riêng phân khúc gạo thơm tuần qua khá yên ắng do nhu cầu tiếp tục vắng mặt trên thị trường.

Theo nhận định của Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái (TREA), nguồn cung này dự kiến xuất khẩu 7-8 triệu tấn gạo các loại trong năm 2022, đã bao gồm 2 triệu tấn ước tính của quý I/2022. Các thị trường xuất khẩu chính trong quý vừa qua là Trung Đông, Iraq và châu Phi.

Ấn Độ:

Phân khúc gạo trắng và gạo đỏ tiếp tục một tuần yên ắng khác trong khi mặt hàng gạo tấm trắng vẫn rất sôi động. Tuần qua kết thúc sớm hơn khi các thương nhân rời thị trường từ ngày 17/3/2022 để tham gia Lễ hội Mùa xuân (Holi) truyền thống hàng năm của Hindu giáo. Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ổn định do các thương nhân chủ động duy trì dù đồng rupee tuần qua suy yếu khá nhiều so với đồng dollar. Thị trường cước tàu biển bất ổn tiếp tục là nguyên nhân chính làm hạn chế các giao dịch mới. Mặc dù thị trường gần như chỉ ghi nhận duy nhất nhu cầu nhập khẩu gạo tấm trắng hiện hữu, nhưng các thương nhân trong tuần qua vẫn không tham gia chào giá cho mặt hàng này do tồn kho không còn nhiều. Giá chào gạo tấm trắng theo đó cũng kết thúc tuần cao hơn và hiện đã lên mức cao nhất kể từ thời điểm tháng 8/2019. Riêng phân khúc gạo basmati, dù có rất ít nhu cầu mới được ghi nhận nhưng thị trường tuần qua vẫn ổn định và có khuynh hướng đi lên trước những lo ngại về nguồn cung do năng suất vụ kharif thấp hơn dự kiến. Giá chào kết thúc tuần nhích nhẹ.

Pakistan:

Thị trường gạo non-basmati tuần qua tiếp tục bị chi phối bởi nhu cầu nhập khẩu gạo tằm, chủ yếu từ Trung Quốc. Nhu cầu của Trung Quốc đối với mặt hàng này tăng vọt trong những tuần gần đây, trước áp lực tăng cường nguồn cung cho ngành thức ăn chăn nuôi trong nước khi giá bắp và giá lúa mì hiện đang leo thang theo diễn biến của cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine. Giá chào gạo tằm trắng theo đó cũng kết thúc tuần cao hơn và hiện đã tăng hơn 30 USD/tấn so với thời điểm đầu năm 2022. Dù phí vận chuyển bằng container 40' (FEU) cao hơn so với 20' (TEU) nhưng nhiều nhà xuất khẩu gạo Pakistan cho biết những đơn hàng giao đi Trung Quốc trong thời gian tới đều được đóng trong FEU do TEU rất khan hiếm. Trong khi đó, giá chào gạo trắng 5% tằm vẫn không đổi so với tuần trước đó và đáng lưu ý là giá chào gạo tằm trắng hiện đã tiệm cận với giá chào gạo trắng 5% tằm do nhu cầu gạo tằm trắng rất sôi động trong khi nhu cầu gạo trắng 5% tằm lại hoàn toàn vắng mặt trên thị trường. Trong khi đó, giá chào gạo trắng 25% tằm hiện đang ở mức thấp nhất. Riêng phân khúc gạo basmati khá ổn định, giá chào kết thúc tuần ngày 18/3/2022 tăng nhẹ nhờ nhu cầu nội địa ngay trước thềm tháng Ramadan (bắt đầu từ đầu tháng 4/2022) hỗ trợ.

Miền Điện:

Thị trường kết thúc tuần yên ắng do giá cước tăng cao làm các giao dịch mới bị hạn chế rất nhiều. Đặc biệt, giá cước đi khu vực Tây Phi leo thang sau khi xung đột Nga – Ukraine bùng nổ, đẩy giá nhiên liệu tăng theo. Trong tuần vừa qua, dù giá dầu thô đã bắt đầu hạ nhiệt, tuy nhiên, phải mất thêm vài tuần nữa giá cước mới theo đó có thể điều chỉnh giảm.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 18/03	Ngày 21/03	Ngày 22/03	Ngày 23/03	Ngày 24/03
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,36	6,36	6,37	6,37	6,37
Euro (USD/Euro)	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
Rupiah Indonesia (IDR)	14.339,08	14.325,55	14.352,73	14.369,50	14.368,11
Rupee Ấn Độ (INR)	76,06	76,22	76,10	76,47	76,22
Yen Nhật Bản (JPY)	119,20	119,15	120,67	121,03	122,01
Philippines Peso (PHP)	52,35	52,37	52,38	52,41	52,28
Pakistan Rupees (PKR)	180,76	181,45	182,06	181,91	182,15
Baht Thái Lan (THB)	33,32	33,52	33,51	33,62	33,52
Vietnamese Dong (VND)	22.729,34	22.700,42	22.751,78	22.806,95	22.716,59

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 24/03/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đã xuống giống được 1,505 triệu ha/1,520 triệu ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được gần 712 ngàn ha với năng suất 6,55 tấn/ha, đạt 4,664 triệu tấn lúa.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 18.03 đến 24.03.2022:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 12.670 ha (giảm 682 ha so với kỳ trước, tăng 3.563 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 984 ha, mất trắng 12,2 ha (tại Nghệ An, Thanh hóa); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 7.818 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Bình, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hải Phòng, Hải Dương, các tỉnh Bắc Trung Bộ, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Vĩnh Long,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 7.166 ha (giảm 2287 ha so với kỳ trước, tăng 3.137 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 5.536 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Tiền Giang, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, Lâm Đồng, Gia Lai,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 5.536 ha (giảm 1.286 ha so với kỳ trước, giảm 16.645 ha so với CKNT); diện tích nhiễm nặng 1.847 ha đã phòng trừ trong kỳ 3.594 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Tây Ninh, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.126 ha (giảm 214 ha so với kỳ trước, tăng 380 ha so với CKNT); diện tích nhiễm nặng 8 ha đã phòng trừ trong kỳ 1.782 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tây Ninh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hậu Giang, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.175 ha (giảm 358 ha so với kỳ trước, tăng 492 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 15 ha; đã phòng trừ trong kỳ 924 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Long An, Sóc Trăng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk,...

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm 132 ha (tăng 68 ha so với tuần trước, giảm 486 ha so với CKNT), tỷ lệ hại phổ biến 10-20%. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: An Giang, Sóc Trăng và Cần Thơ,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 10.221 ha (giảm 3.919 ha so với kỳ trước, tăng 1.747 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 18 ha; đã phòng trừ trong kỳ 7.831 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 7.789 ha (giảm 2.416 ha so với kỳ trước, giảm 402 ha so với CKNT), nhiễm nặng 01 ha; diện tích phòng trừ trong kỳ 7.788 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Điện Biên, Yên Bái,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 16.517 ha (giảm 2.659 ha so với kỳ trước, tăng 9.125 ha so với CKNT), hại nặng 705 ha; đã phòng trừ trong kỳ 23.157 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Điện Biên, Yên Bái, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lai Châu, Hà Tĩnh, Hậu Giang, Đồng Nai, Cần Thơ,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.392 ha (giảm 1.046 ha so với kỳ trước, tăng 906 ha so với CKNT), diện tích hại nặng 317 ha; diện tích trừ chuột trong kỳ 21.839 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Điện Biên, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh, Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, các tỉnh Bắc Trung Bộ, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận, Đà Nẵng, Gia Lai, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Long An, An Giang,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- **Bệnh đạo ôn lá:** Bệnh tiếp tục hại tăng trên các giống nhiễm đặc biệt trên những ruộng xanh tốt, bón thừa đạm trong điều kiện thời tiết thuận lợi;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Sâu non hại diện hẹp trên trà lúa sớm – chính vụ;

Ngoài ra, các đối tượng: *Chuột, bọ xít đen, ruồi đục nõn, bọ trĩ, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá...* hại tăng; *ốc bươu vàng, rầy nâu - rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm...* tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân chính vụ- muộn giai đoạn đẻ nhánh rộ - đứng cái, làm đòng, nhất là trên các khu vực gieo trồng giống nhiễm, ruộng bón thừa đạm; sẽ có thêm nhiều ổ bị lụt nếu không phát hiện và phòng trừ kịp thời. Trên lúa Đông Xuân sớm tại các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên Huế, Quảng Trị) bệnh đạo ôn lá có khả năng phát triển chậm lại và chuyển sang hại cổ lá đòng, hại nặng trên các giống nhiễm;

- *Bệnh khô vằn*: Tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên lúa trà sớm giai đoạn đòng – trổ, lúa trà chính vụ giai đoạn đứng cái - làm đòng;

- *Bệnh bạc lá vi khuẩn*: Bệnh tiếp tục phát sinh, gây hại tăng trên lúa trà sớm, chính vụ giai đoạn làm đòng – trổ, gây hại nặng cục bộ trên những chân ruộng bón phân không cân đối (thừa đạm, thiếu kali) khi gặp điều kiện mưa rào, giông, gió lớn;

- *Chuột*: Tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, chính vụ giai đoạn làm đòng tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ tại khu vực gần gò bãi, khu dân cư,...

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn ...* tiếp tục gia tăng gây hại trên các giống nhiễm, trên lúa giai đoạn đòng trổ - chắc xanh, đổ đuôi tập trung ở các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...; mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ giống nhiễm;

Ngoài ra, các đối tượng: *Sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt...* tiếp tục gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn đòng trổ - chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân muộn.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy trưởng thành mang trứng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh-đòng trổ. Chú ý theo dõi diễn biến tình hình rầy vào đền tại các địa phương, theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý kịp thời và hiệu quả;

- *Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, lem lép hạt...* tiếp tục lây lan, phát triển và gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ

- trung bình, cục bộ hại nặng. Chú ý thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ để phát hiện sớm và có biện pháp kiểm soát kịp thời;

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn trổ - chín; trên những diện tích nhiễm *sâu năn* (muỗi hành) cần theo dõi thời gian trưởng thành nở rộ để xác định thời điểm áp dụng biện pháp phun trừ đạt hiệu quả.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/03 - 24/03/2022, có 23 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 237.750 tấn gạo các loại trong đó, 14 tàu cảng Hồ Chí Minh và 09 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoàng Triều 69	Mỹ Thới	01/03/2022	3.750	Philippines
2	Sea Glass II	HCM	01/03/2022	18.000	Syria
3	Zircon	HCM	01/03/2022	6.800	Philippines
4	Ant Apolo	HCM	02/03/2022	5.000	Philippines
5	Royal 45	HCM	02/03/2022	4.000	Philippines
6	Quang Minh 6	Mỹ Thới	04/03/2022	4.000	Philippines
7	Dolce Vita	HCM	05/03/2022	46.800	Châu Phi
8	Granet	HCM	07/03/2022	32.000	Châu Phi
9	Hoàng Dương Star	HCM	10/03/2022	6.500	Philippines
10	Vinh 02	Mỹ Thới	10/03/2022	4.900	Philippines
11	MeKong	Mỹ Thới	11/03/2022	4.000	Philippines
12	Vĩnh Phúc 168	Mỹ Thới	11/03/2022	2.900	Philippines
13	Hà Đông	Mỹ Thới	12/03/2022	4.000	Philippines
14	Tràng An	HCM	12/03/2022	7.200	Philippines
15	Trường An 5	HCM	12/03/2022	6.500	Philippines
16	Dolphin 16	HCM	15/03/2022	6.000	Philippines
17	Đức Đạt 666	HCM	15/03/2022	6.600	Philippines
18	Quang Minh 5	Mỹ Thới	18/03/2022	4.100	Philippines
19	Theospasti	HCM	21/03/2022	48.000	Châu Phi
20	Hài Hà 58	HCM	24/03/2022	3.800	Philippines
21	Oriental Sky	HCM	24/03/2022	6.600	Philippines
22	Kiến Hưng	Mỹ Thới	24/03/2022	4.000	Philippines
23	Saphie	Mỹ Thới	24/03/2022	2.300	Philippines
Tổng				237.750	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	24/03	+/-	24/03	+/-	24/03	+/-	24/03	+/-	24/03	+/-	24/03	+/-	24/03	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.650	-200	5.700	-250	5.625	-125	5.650	-100	5.650	-			5.900	-150	5.900	5.696
Lúa thường	5.550	-200	5.400	-350	5.750	-	5.550	-200	5.575	-225	5.550	+300	5.550	-200	5.750	5.561
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.150	-200	6.700	-250	6.950	-150			5.900	-			6.900	-150	7.150	6.720
Lúa thường	7.050	-200	6.400	-350	6.650	-200			5.825	-175			6.550	-200	7.050	6.495
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.450	-400	8.500	-400	8.450	-250	8.250	-350	8.150	-400			8.500	-	8.500	8.383
Lứt loại 2	8.250	-300	8.100	-500	8.100	-375	8.050	-400	7.925	-575	8.250	+300	8.100	-450	8.250	8.111
Xát trắng loại 1			9.250	-350					8.950	-275			9.350	-350	9.350	9.183
Xát trắng loại 2			8.750	-350					8.750	-375	8.800	100	8.850	-300	8.850	8.788
Phụ Phẩm																
Tấm 1/2	7.850	-700	8.150	-400	7.950	+200	8.050	-500	8.050	-500	7.950	+482	8.100	-500	8.150	8.014
Tấm 2/3			7.850	-400	7.850	+200			7.750	-500			7.800	-700	7.850	7.813
Tấm 3/4	7.050	-1.200	7.750	-400	7.550	+250									7.750	7.450
Cám xát	7.850	-700	7.850	-600	7.750	-25	8.000	-350	7.750	-700	7.650	-400	8.100	-450	8.100	7.850
Cám lau	7.850	-700	7.850	-600	7.750	-25	8.000	-350	7.750	-700	7.650	-400	8.100	-450	8.100	7.850
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.450	-300	9.350	-400	9.000	-250	8.850	-400	9.000	-300	9.200	-100	9.000	-400	9.450	9.121
10%			9.250	-400					8.700	-500					9.250	8.975
15%	9.250	-300	9.150	-400	8.700	-250			8.600	-500	8.800	-	8.800	-450	9.250	8.883
20%			9.050	-400					8.500	-500					9.050	8.775
25%	9.050	-300	8.950	-400	8.400	-250			8.400	-400	8.400	+100	8.600	-450	9.050	8.633
